

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 63/2004/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2004

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 106/2004/NĐ-CP

ngày 01/4/2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Thi hành Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn triển khai thực hiện về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng đối với Quỹ Hỗ trợ phát triển, chủ đầu tư của các dự án hưởng chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và các tổ chức tín dụng cho vay các dự án được Quỹ hỗ trợ phát triển bảo lãnh.

2. Các hình thức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm:

2.1. Cho vay đầu tư, cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ;

2.2. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

2.3. Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Việc cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn thực hiện riêng.

3. Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo các hình thức sau:

3.1. Cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

3.2. Cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức trên cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

4. Dự án vay vốn đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư; Đối với dự án bảo lãnh

tín dụng đầu tư, Quỹ hỗ trợ phát triển phải thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định bảo lãnh.

5. Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi vay cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo đúng hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo lãnh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ký với Quỹ hỗ trợ phát triển.

II. KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

1. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một bộ phận của kế hoạch đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thông báo hàng năm bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau:

a) Tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bao gồm: mức cho vay đầu tư, dự án vay theo hiệp định Chính phủ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

b) Nguồn vốn để thực hiện tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

c) Tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất của ngân sách Nhà nước.

2. Trên cơ sở nhu cầu về vốn để giải ngân cho các dự án đầu tư đã ký kết hợp đồng tín dụng; các dự án dự kiến sẽ ký kết hợp đồng tín dụng trong năm kế hoạch; nhu cầu về vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các dự án đã ký kết hợp đồng, sẽ ký kết hợp đồng trong năm kế hoạch; nhu cầu vốn để bảo lãnh tín dụng trong năm kế hoạch; kế hoạch thu nợ cho vay, trả nợ vốn huy động, Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm lập và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về dự kiến các kế hoạch sau chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 năm trước năm kế hoạch:

a) Kế hoạch về tổng mức vốn cho vay đầu tư trong năm;

b) Kế hoạch về vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

c) Kế hoạch bảo lãnh tín dụng đầu tư.

d) Kế hoạch trả nợ các khoản huy động đến hạn;

đ) Kế hoạch thu nợ cho vay;

e) Kế hoạch tổng mức cấp bù chênh lệch lãi suất từ ngân sách nhà nước;

3. Căn cứ yêu cầu về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để giao cho Quỹ Hỗ trợ phát triển trước tháng 12 năm trước năm kế hoạch.

4. Căn cứ vào kế hoạch được giao, Quỹ hỗ trợ phát triển bố trí tổng mức vốn cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư cho từng ngành, lĩnh vực có phân theo địa bàn để các Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển làm căn cứ triển khai cấp tín dụng cho phù hợp với từng loại đối tượng theo quy định.

5. Trong phạm vi tổng mức tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được duyệt, Quỹ hỗ trợ phát triển chủ động bố trí và điều chỉnh kế hoạch cho từng dự án thuộc các ngành, lĩnh vực, địa bàn để bảo đảm đáp ứng nhu cầu đầu tư của các đối tượng được hỗ trợ.

6. Trường hợp nhu cầu tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong năm vượt mức kế hoạch đã thông báo hoặc vượt mức kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất, Quỹ hỗ trợ phát triển báo cáo Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

III. CHO VAY ĐẦU TƯ

1. Đối tượng cho vay đầu tư

1.1. Đối tượng cho vay đầu tư là các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ.

1.2. Danh mục chi tiết các dự án, chương trình vay vốn đầu tư; thời hạn ưu đãi thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định cụ thể đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

2. Điều kiện cho vay đầu tư

Điều kiện cho vay đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định 106/2004/NĐ-CP ngày 1/4/2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Mức vốn cho vay đầu tư

3.1. Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Quỹ hỗ trợ phát triển quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định được duyệt của dự án.

3.2. Phần vốn đầu tư còn lại của dự án, chủ đầu tư phải sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác như vốn chủ sở hữu, vốn vay các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về đầu tư. Các nguồn vốn này phải được xác định cụ thể và bảo đảm tính khả thi của từng nguồn vốn.

3.3. Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện giải ngân theo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được xác định trong hợp đồng tín dụng; chủ đầu tư phải sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn tự huy động để tham gia đầu tư dự án theo đúng cam kết.

4. Thời hạn cho vay

4.1. Thời hạn cho vay các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư, nhưng tối đa không quá 12 năm.

4.2. Một số dự án đặc thù có thời gian thu hồi vốn dài, mức vốn đầu tư lớn được xem xét cho vay với thời hạn tối đa là 15 năm, gồm:

a) Dự án trồng rừng tập trung làm nguyên liệu cho sản xuất giấy, bột giấy, ván nhân tạo gắn với các doanh nghiệp chế biến.

b) Dự án đầu tư sản xuất máy công cụ, thép chất lượng cao thuộc nhóm A theo quy định.

c) Các dự án đầu tư sản xuất phân đạm, DAP thuộc nhóm A theo quy định.

5. Lãi suất cho vay

5.1. Lãi suất cho vay đầu tư thực hiện theo quy định tại Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

5.2. Lãi suất cho vay đối với một dự án được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng lần đầu và được giữ nguyên trong suốt thời hạn vay vốn của dự án.

5.3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng, được tính trên số nợ (gốc, lãi) đến hạn phải trả theo hợp đồng tín dụng nhưng chưa trả được.

6. Bảo đảm tiền vay

6.1. Khi vay vốn đầu tư, các chủ đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

6.2. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác. Khi chủ đầu tư, đơn vị vay vốn không trả được nợ, hoặc giải thể, phá sản, Quỹ hỗ trợ phát triển được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

6.3. Trình tự và thủ tục bảo đảm tiền vay, xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ (gốc, lãi) thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm như đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Bộ Tài chính về xử lý nợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

7. Trả nợ vay

7.1. Chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn trả vốn vay (gốc, lãi) cho Quỹ hỗ trợ phát triển theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký bằng nguồn thu từ dự án và các nguồn vốn hợp pháp của mình.

7.2. Trong thời gian ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

7.3. Sau thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày đến hạn trả nợ, chủ đầu tư không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được gia hạn nợ thì số nợ gốc và lãi phải trả nhưng chưa trả được của kỳ hạn đó được chuyển sang nợ quá hạn và chủ đầu tư phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại điểm 5.3 mục II của Thông tư này. Thời điểm chuyển nợ quá hạn được tính từ ngày làm việc thứ 11 kể từ ngày đến hạn trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng hoặc khế ước vay vốn.

7.4. Sau thời hạn 6 tháng kể từ ngày chuyển nợ quá hạn, sau khi đã áp dụng các biện pháp thu nợ mà chủ đầu tư vẫn không trả được nợ, Quỹ hỗ trợ phát triển được quyền phát mại tài sản đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Trường hợp chủ đầu tư bị phá sản hoặc giải thể; chủ đầu tư là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sở hữu hoặc xử lý khó khăn về tài chính trong khi chưa trả hết nợ cho Quỹ hỗ trợ phát triển được thực hiện theo quy định của Chính phủ đối với các